

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐÔNG SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐÔNG SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG SON TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DONG SON.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106680228

**3. Ngày thành lập:** 03/11/2014

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1 tòa nhà Việt Úc (VAS), KĐT Mỹ Đình 1, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04.62871534

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                           | 0810     |
| 2.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                             | 1101     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá; | 5221     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;                                     | 5229     |
| 5.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                            | 5510     |
| 6.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan                     | 4661     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                   | 4663     |
| 8.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                         | 4690     |
| 9.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                      | 4711     |
| 10. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                               | 4719     |
| 11. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4722     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn<br>- Bán lẻ đồ uống không cồn\ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                             | 4723        |
| 13. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thuốc lá nội, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                     | 4724        |
| 14. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4730(Chính) |
| 15. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752        |
| 16. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4753        |
| 17. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 18. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4761        |
| 19. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)                                                                                                                                                                                    | 4764        |
| 20. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4771        |
| 21. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4772        |
| 22. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610        |
| 23. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621        |
| 24. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5629        |
| 25. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6209        |
| 27. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311        |
| 28. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3319        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 30. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390 |
| 31. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4512 |
| 32. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4513 |
| 33. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4520 |
| 34. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633 |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 36. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4931 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4932 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 40. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan;                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 41. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền)                                                                                                                                                                                                                                  | 9610 |
| 42. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 43. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 44. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7490 |
| 45. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730 |
| 47. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)                                                                                                     | 7810 |

|     |                                                                                                                                 |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 48. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                          | 8129                                                                |
| 49. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                           | 8211                                                                |
| 50. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                        | 8219                                                                |
| 51. | (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp luật) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Vốn pháp định:** 0 VNĐ

**9. Danh sách cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                             | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ AMD GROUP (ĐẠI DIỆN: NGUYỄN ĐĂNG TÂM) | Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 950.000    | 9.500.000.000         | 95        | 0102370070                                                                                  |         |
|     |                                                         |                                                                                                            | Tổng số           | 950.000    | 9.500.000.000         | 95        |                                                                                             |         |
|     |                                                         |                                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | DƯƠNG THỊ BÍCH HẠNH                                     | Số 1, ngách 54/39 đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 3         | B8965192                                                                                    |         |
|     |                                                         |                                                                                                            | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 3         |                                                                                             |         |
|     |                                                         |                                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ HÒA                                          | Xóm 2 thôn Đông Sơn, Xã Việt Đoàn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                                  | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 2         | 125458167                                                                                   |         |
|     |                                                         |                                                                                                            | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 2         |                                                                                             |         |
|     |                                                         |                                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

Họ và tên: DƯƠNG THỊ BÍCH HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Ngày sinh: 16/12/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B8965192

Ngày cấp: 17/03/2014

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 1, ngách 54/39 đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 1, ngách 54/39 đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội